TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH CHƯƠNG** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 23/7/2020.
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Dũng**
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông: **Trần Đình Tâm**
2.Bà: **Phạm Thị Mai**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Tráng** là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Phương Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2020/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2020/QĐST- HNGĐ ngày 06/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Phạm Hồng L**, sinh năm: 1981; địa chỉ: Xóm L, xã N, huyện TS, tỉnh NA. Có mặt.

Bị đơn: Chị **Cao Thị T**, sinh năm: 1985; địa chỉ: Xóm L, xã N, huyện TS, tỉnh NA. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Lê Thị T**, sinh năm: 1964; địa chỉ: Xóm L, xã N, huyện TS, tỉnh NA. Có mặt.
- Chị **Lê Thị Thanh**, sinh năm: 1986; địa chỉ: Xóm L, xã N, huyện TS, tỉnh NA.. Có mặt.
- Anh **Nguyễn Duy Hợi**, sinh năm: 1983; địa chỉ: Số A, phường B, TP.K, tỉnh Y. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt)
- Anh **Nguyễn Đức Bình**, sinh năm: 1990; địa chỉ: Xóm P, xã N, huyện NĐ, tỉnh NA. Có mặt.
- Ông **Lê Hữu Bảy**, sinh năm: 1966; địa chỉ: Thôn Yê, xã T, huyện TC, tỉnh NA. Có mặt.
- Ông **Lê Đình Ngũ**, sinh năm: 1968; địa chỉ: Xóm L, xã N, huyện TS, tỉnh NA. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt)

- Bà **Nguyễn Thị Long**, sinh năm: 1970; địa chỉ: Xóm L, xã N, huyện TS, tỉnh NA. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Hồng L trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh và chị Cao Thị T kết hôn với nhau vào ngày 23/01/2007 do hai bên tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T. Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu,đến tháng 10/2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp.Vợ chồng anh sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ tháng 02/2019 đến nay. Tình cảm vợ chồng là không còn, anh L đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Cao Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con là Phạm Hồng C, sinh ngày 24/8/2007 và Phạm Hồng Q, sinh ngày 22/10/2011. Anh có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Hồng Q, sinh ngày 22/10/2011; giao cháu Phạm Hồng C, sinh ngày 24/8/2007 cho chị Cao Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Anh Phạm Hồng L rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án chia tài sản gồm 1887m^2 đất tại số thửa 259, tờ bản đồ số 12;địa chỉ xóm L, xã N, huyện TC; 01 nhà gỗ 03 gian; 01 nhà ngang 03 gian; 01 xe Mô tô BKS 37V1 -7523; 01 Tủ lạnh AQua theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/6/2020. Anh Phạm Hồng L không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản.

Về nợ chung: Tại phiên tòa anh Phạm Hồng L thừa nhận vợ chồng nợ ông Lê Đình N số tiền 2.000.000đồng; Bà Nguyễn Thị L số tiền 2.000.000đồng và bà Lê Thị T số tiền 2.000.000đồng. Đây là nợ tiền phường mà chị Cao Thị T vợ anh đã nhận về chi tiêu trong gia đình.

Về số tiền nợ bà Lê Thị T anh vay thì anh đã ghi trong sổ vay nợ của anh, các chữ viết bằng bút mực đỏ gồm: 11/2/2015: Vay bà (2.000.000đ); 14/2/2015: Vay bà (3.000.000đ); 25/2/2015: Vay bà (28.000.000đ); 19/8/2016:Vay bà(5.000.000đ)là do anh viết vào sổ để theo dõi. Về phía dưới tờ giấy ghi 2017 Vay bà (20.000.000đ) và các nội dung còn lại phía dưới tờ giấy thì do ai viết anh không biết, thời gian năm 2017 anh đang lao động tại Đài Loan, đây không phải là nợ chung của vợ chồng anh.

Về khoản nợ ghi ngày 19/8/2016: Vay bà (5.000.000đ) thì anh đã trả và đã gạch chữ R, số nợ còn lại gồm: 11/2/2015: Vay bà (2.000.000đ); 14/2/2015: Vay bà (3.000.000đ); 25/2/2015: Vay bà (28.000.000đ) thì năm 2017 anh đi Lao động ở Đài Loan đã gửi tiền về cho chị T trả cho bà T rồi, nay anh không đồng ý trả.

Về số nợ anh Nguyễn Duy H là 11.000.000đồng; Anh Nguyễn Đức B số tiền 10.000.000đồng; Chị Lê Thị T số tiền 23.000.000đồng thì vợ chồng anh không vay , chị T khai như vậy là không đúng, anh không đồng ý trả số nợ trên.

Ý kiến bị đơn chị Cao Thị T:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Hồng L kết hôn với nhau vào ngày 23/01/2007 do hai bên tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện TC. Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến tháng 01/2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh anh L sống không chung thủy với chị.Vợ chồng chị đã

sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ tháng 01/2019 đến nay. Tình cảm vợ chồng là không còn, anh L đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị Cao Thị T nhất trí.

Về con chung:Vợ chồng có 02 người con là Phạm Hồng C, sinh ngày 24/8/2007 và Phạm Hồng Q, sinh ngày 22/10/2011. Chị Cao Thị T có nguyện vọng nuôi cả hai người con và yêu cầu anh Phạm Hồng L cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đồng/ tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về chia tài sản: Chị Cao Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị nợ bà Lê Thị T số tiền 66.000.000đồng; Chị Lê Thị Thanh số tiền 23.000.000đồng; Anh Nguyễn Duy Hợi số tiền 11.000.000đồng; Anh Nguyễn Đức số tiền 10.000.000đồng; Ông Lê Hữu số tiền 10.000.000đồng;Ông Lê Đình số tiền 2.000.000đồng; Bà Nguyễn Thị L số tiền 2.000.000đồng.Tổng cộng vợ chồng nợ: 124.000.000đồng. *(Một trăm hai mươi bốn triệu)*. Số nợ này do vay người thân là mẹ đẻ, anh chị, em ruột về phía chị T và anh rể anh L nên chị không có giấy tờ gì. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số nợ này, anh L trả một nửa, chị T trả một nửa.

Về phía dưới tờ giấy ghi nợ do anh Phạm Hồng L viết. Chữ viết: 2017 Vay bà (20.000.000đ) và các nội dung còn lại phía dưới tờ giấy là do chị viết ra. Anh Phạm Hồng L khai gửi tiền về cho chị trả nợ bà Lê Thị T là không đúng.

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan bà Lê Thị T có ý kiến: Bà là mẹ đẻ của chị Cao Thị T, trong quá trình giải quyết vụ án bà yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả bà số nợ là 66.000.000đồng, nhưng anh Phạm Hồng L không thừa nhận, do cho con vay nên bà không làm giấy vay nợ.

Tại phiên tòa bà yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả bà số nợ như sau: Ngày 11/2/2015 anh Phạm Hồng L vay bà 2.000.000đồng;Ngày 14/2/2015 anh Phạm Hồng L vay 3.000.000đồng; Ngày 25/2/2015 anh Phạm Hồng L vay 28.000.000đồng; Ngày 19/8/2016 anh Phạm Hồng L vay 5.000.000đồng; Năm 2017 chị Cao Thị T còn nợ bà 2.000.000đồng tiền phường. Tổng nợ là 40.000.000đồng, anh Phạm Hồng L đã trả được 5.000.000đồng vay ngày 19/8/2016, số nợ còn lại là 35.000.000đồng,đây là tài sản riêng của cá nhân bà. Số tiền vay bà nói trên thì anh Phạm Hồng L đã ghi vào sổ ghi nợ của anh mà bà đã nộp tại phiên tòa. Nay bà yêu cầu vợ chồng chị Cao Thị T, anh Phạm Hồng L trả bà số nợ là 35.000.000đồng *(Ba lăm triệu)*

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan chị Lê Thị T có ý kiến: Chị là con dâu bà Lê Thị T,em dâu chị Cao Thị T. Vợ chồng anh Phạm Hồng L và chị Cao Thị T có vay cá nhân chị một số tiền cụ thể như sau: Ngày 12/12/2018 âm lịch chị Cao Thị T vay số tiền 8.000.000đồng để đi phường; Ngày 22/12/2018 âm lịch anh Phạm Hồng L vay số tiền 15.000.000đồng mua bàn ghế và tiêu tết. Tổng cộng vợ chồng anh Phạm Hồng L,chị Cao Thị T nợ cá nhân chị 23.000.000đồng *(Hai mươi ba triệu)*.Việc vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T vay chị số tiền trên thì không có giấy tờ gì,vì chị T, anh L với chị đang có quan hệ chị em nên tin tưởng, do đó chị không làm giấy vay nợ. Số tiền chị cho vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T vay là tài sản riêng của cá nhân chị, không liên quan đến chồng. Nay chị Lê Thị T yêu cầu vợ

chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả cho chị số nợ tổng cộng là: 23.000.000đồng *(Hai mươi ba triệu)*

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức B có ý kiến :Anh Nguyễn Đức B là chồng của em gái chị Cao Thị T. Năm 2017 anh Phạm Hồng L vay anh số tiền 10.000.000đồng để đi Đài Loan.Việc vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T vay anh số tiền trên thì không có giấy tờ gì, vì chị T, anh L với anh đang có quan hệ anh,chị em nên tin tưởng, do đó anh không làm giấy vay nợ. Số tiền anh cho vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T vay là tài sản riêng của cá nhân anh, không liên quan đến vợ. Nay anh Phạm Hồng L không thừa nhận số nợ 10.000.000đồng, do đó anh không yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ là 10.000.000đồng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên.

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan ông Lê Hữu B có ý kiến: Ông là anh rể anh Phạm Hồng L, việc chị Cao Thị T khai vợ chồng chị vay ông số tiền 10.000.000đồng là không đúng. Thực tế vợ chồng anh L, chị T vay ông số tiền nhiều hơn, nhưng do là quan hệ anh em nên không viết giấy tờ. Số tiền ông cho vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T vay là tài sản riêng của cá nhân ông, không liên quan đến vợ, con. Nay ông không yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ nói trên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy H có ý kiến: Vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T có vay anh số tiền 11.000.000đồng. Số tiền ông cho vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T vay là tài sản riêng của cá nhân anh, không liên quan đến vợ, con. Do quan hệ anh em nên tin tưởng không viết giấy tờ gì. Nay anh Nguyễn Duy H yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả anh số nợ 11.000.000đồng.

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan ông Lê Đình N có ý kiến: Năm 2017 âm lịch chị Cao Thị T vợ anh Phạm Hồng L đã nhận của ông 2.000.000đồng tiền phường chưa trả. Đây là tài sản riêng của ông, không liên quan đến vợ, con ông. Nay ông Lê Đình N yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ 2.000.000đồng .

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Long có ý kiến: Năm 2017 âm lịch chị Cao Thị T vợ anh Phạm Hồng L đã nhận của bà 2.000.000đồng tiền phường chưa trả. Đây là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng, con bà. Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ 2.000.000đồng .

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều

37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Hồng L được ly hôn chị Cao Thị T.

Về nuôi con chung:Giao con chung là Phạm Hồng C,sinh ngày 24/8/2007 cho anh Phạm Hồng L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Phạm Hồng Q,sinh ngày 22/10/2011chị Cao Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Đình chỉ yêu cầu yêu khởi kiện của anh Phạm Hồng L về việc Tòa án giải quyết chia tài sản gồm: 1887m^2 đất tại số thửa 259, tờ bản đồ số 12; 01 nhà gỗ 03 gian; 01 nhà ngang 03 gian; 01 xe Mô tô BKS 37V1 -7523; 01 Tủ lạnh Aqua.

Chị Cao Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết không xem xét.

Về nợ: Tổng nợ chung vợ chồng có căn cứ là 39.000.000đồng gồm: Nợ bà Lê Thị T 35.000.000đồng, nợ ông Lê Đình N 2.000.000đồng, bà Nguyễn Thị L 2.000.000đồng. Số nợ này đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi cho vợ chồng mỗi người có nghĩa vụ trả số nợ 19.500.000đồng.

Bác yêu cầu của chị Lê Thị T về việc yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng Lục, chị Cao Thị T trả số nợ 23.000.000đồng.

Bác yêu cầu của anh Nguyễn Duy H về việc yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ 11.000.000đồng.

Ông Lê Hữu B, anh Nguyễn Đức B không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ nên không xem xét.

Về án phí: Anh Phạm Hồng L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị Cao Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, sau đó anh Phạm Hồng L rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, do đó anh phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Hồng L và chị Cao Thị T là hợp pháp, được xác lập trên cở sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TC, tỉnh NA vào ngày 23/01/2007 . Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp,vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng nhau.Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay và hai vợ chồng đều thừa nhận là tình cảm vợ chồng là không còn. Anh Phạm Hồng L xin ly thì chị Cao Thị T cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Hồng L và chị Cao Thị T chỉ tồn tại về mặt hình thức, thực chất tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không

đạt được do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hồng L, xử cho anh được ly hôn với chị Cao Thị T là đúng với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 người con là Phạm Hồng C,sinh ngày 24/8/2007 và Phạm Hồng Q, sinh ngày 22/10/2011. Anh Phạm Hồng L có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Hồng Q, sinh ngày 22/10/2011, giao cháu Phạm Hồng C,sinh ngày 24/8/2007 cho chị Cao Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Cao Thị T có nguyện vọng nuôi cả hai người con và yêu cầu anh Phạm Hồng L cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đồng/ tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành.Nguyện vọng của hai người con là muốn được ở với chị Cao Thị T.

Xét thấy anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con, đây là nguyên vọng chính đáng của cả hai người. Chị T có nguyện vọng nuôi cả hai người con và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con là không hợp lý. Xét thấy anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T đều có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con do đó giao cho anh Phạm Hồng L trực tiếp nuôi cháu Phạm Hồng Q, sinh ngày 22/10/2011; giao cháu Phạm Hồng C,sinh ngày 24/8/2007 cho chị Cao Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, đúng với quy định tại các Điều 81; 82;83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T không ai phải cấp dưỡng nuôi con

[4]Về chia tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Phạm Hồng L rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản gồm: 1887m^2 đất tại số thửa 259, tờ bản đồ số 12; 01 nhà gỗ 03 gian; 01 nhà ngang 03 gian; 01 xe Mô tô BKS 37V1 -7523; 01 Tủ lạnh Aqua. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản của anh Phạm Hồng L là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu yêu khởi kiện của anh Phạm Hồng L đã rút là đúng với quy định khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Cao Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]Về nợ chung:

Xét yêu cầu của bà Lê Thị T:Tại phiên tòa bà T yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả bà số nợ như sau: Ngày 11/2/2015 anh Phạm Hồng L vay bà 2.000.000đồng; Ngày 14/2/2015 anh Phạm Hồng L vay 3.000.000đồng; Ngày 25/2/2015 anh Phạm Hồng L vay 28.000.000đồng; Ngày 19/8/2016 anh Phạm Hồng L vay 5.000.000đồng; Năm 2017 chị Cao Thị T còn nợ bà 2.000.000đồng tiền phường. Tổng nợ là 40.000.000đồng, anh Phạm Hồng L đã trả được 5.000.000đồng vay ngày 19/8/2016.

Số nợ còn lại là 35.000.000đồng bà yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả cho bà. Xét thấy lời khai của bà Lê Thị T là phù hợp với sổ ghi nợ,phù hợp với lời khai chị T.Anh Phạm Hồng L cũng thừa nhận chữ viết trong sổ ghi nợ mà bà T nộp cho Tòa là do anh ghi và anh đã trả được 5.000.000đồng và đã gạch chữ R là trả rồi, số nợ còn lại anh đã gửi cho chị T trả, nhưng chị T, bà T không thừa nhận, anh L không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là đã trả bà Lê Thị T số tiền nợ

còn lại là 35.000.000đồng, do đó bà Lê Thị T yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao thị T trả số nợ 35.000.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của chị Lê Thị T: Chị Thanh cho rằng vợ chồng anh Phạm Hồng L và chị Cao Thị T có vay cá nhân chị số tiền 23.000.000đồng *(Hai mươi ba triệu)*.Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì anh Phạm Hồng L không thừa nhận vợ chồng anh vay chị T số tiền trên, chị T không có giấy tờ gì để chứng minh là vợ chồng anh L, chị T vay chị số tiền trên, giữa chị T và chị T vợ anh L lại có quan hệ anh em (chị T là vợ em trai chị T) do đó lời khai của chị Cao Thị T và chị Lê Thị T là không khách quan. Chị Lê Thị T yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả cho chị số nợ tổng cộng là: 23.000.000đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của anh Nguyễn Duy H: Anh cho rằng vợ chồng anh Phạm Hồng L và chị Cao Thị T có vay cá nhân anh số tiền 11.000.000đồng *(Mười một triệu)*. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì anh Phạm Hồng L không thừa nhận vợ chồng anh vay anh H số tiền trên, anh H không có giấy tờ gì để chứng minh là vợ chồng anh L, chị T vay anh số tiền trên, giữa anh H và chị T vợ anh L lại có quan hệ anh em (anh H là chồng em gái chị T) do đó lời khai của chị Cao Thị T, anh Nguyễn Duy H là không khách quan. Anh Nguyễn Duy H yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả cho anh số nợ 11.000.000đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của ông Lê Đình N: Năm 2017 âm lịch chị Cao Thị T vợ anh Phạm Hồng L đã nhận của ông 2.000.000đồng tiền phường chưa trả. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T thừa nhận chị T đã nhận của ông Lê Đình N số tiền phường 2.000.000đồng chưa trả, anh L cũng thừa nhận là chị T có nhận tiền từ ông N và chị T đã chi tiêu trong gia đình,do đó đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Nay ông Lê Đình N yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ 2.000.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L: Năm 2017 âm lịch chị Cao Thị T vợ anh Phạm Hồng L đã nhận của bà 2.000.000đồng tiền phường chưa trả. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T thừa nhận chị T đã nhận của bà Nguyễn Thị L số tiền phường 2.000.000đồng chưa trả, anh L cũng thừa nhận là chị T có nhận tiền từ bà L và chị T đã chi tiêu trong gia đình, do đó đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ 2.000.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của ông Lê Hữu B và anh Nguyễn Đức B: Chị Cao Thị T đã kê khai là nợ ông Lê Hữu B số tiền 10.000.000,nợ anh Nguyễn Đức B 10.000.000đồng .Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì anh Nguyễn Đức B và ông Lê Hữu B không yêu cầu anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ trên và không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy tổng nợ chung của vợ chồng phải trả là 39.000.000đồng gồm: Nợ bà Lê Thị T 35.000.000đồng, nợ ông Lê Đình N 2.000.000đồng, bà Nguyễn Thị L 2.000.000đồng. Số nợ này chia đôi cho vợ chồng mỗi người có nghĩa vụ trả số nợ 19.500.000đồng.

[6] Về án phí: Anh Phạm Hồng L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơp thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Cao Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí hết 3.421.257đồng, sau đó anh Phạm Hồng L rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, do đó anh phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là đúng với quy định tại khoản 4 Điều 157 và khoản 4 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Anh Phạm Hồng L đã nộp đủ số tiền 3.421.257đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; những người tham gia tố tụng và việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật để giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 157 và khoản 4 Điều 165, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37, Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1.Về hôn nhân: Cho anh Phạm Hồng L được ly hôn chị Cao Thị T.

2.Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Hồng C, sinh ngày 24/8/2007 cho chị Cao Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Phạm Hồng Q,sinh ngày 22/10/2011cho anh Phạm Hồng L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án

3.Về chia tài sản: Đình chỉ yêu cầu yêu khởi kiện của anh Phạm Hồng L về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản gồm: 1887m^2 đất tại số thửa 259, tờ bản đồ số 12;địa chỉ xóm L, xã N, huyện TC; 01 nhà gỗ 03 gian; 01 nhà ngang 03 gian; 01 xe Mô tô BKS 37V1 -7523; 01 Tủ lạnh Aqua.

4. Về nợ chung:

Buộc anh Phạm Hồng L phải trả nợ cho bà Lê Thị T số tiền là 19.500.000đồng *(Mười chín triệu,năm trăm)*

Buộc chị Cao Thị T phải trả nợ cho bà Lê Thị T số tiền 15.500.000đồng *(Mười lăm triệu, năm trăm)*

Buộc chị Cao Thị T phải trả nợ cho ông Lê Đình N số tiền 2.000.000đồng *(Hai triệu)*

Buộc chị Cao Thị T phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.000.000đồng *(Hai triệu)*

Bác yêu cầu của chị Lê Thị T về việc yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ 23.000.000đồng.*(Hai mươi ba triệu)*

Bác yêu cầu của anh Nguyễn Duy H về việc yêu cầu vợ chồng anh Phạm Hồng L, chị Cao Thị T trả số nợ 11.000.000đồng. *(Mười một triệu)*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4.Về án phí: Anh Phạm Hồng L phải chịu 300.000 *(Ba trăm ngàn)*đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 975.000 đồng*(Chín trăm bảy lăm ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.400.000 đồng *(Ba triệu, bốn trăm)* theo biên lai số 0005740 ngày 05/3/2020 và biên lai số 0004393 ngày 03/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Trả lại anh Phạm Hồng L 2.125.000đồng *(Hai triệu, một trăm hai lăm ngàn)* theo biên lai số 0005740 ngày 05 /3/2020 và biên lai số 0004393 ngày 03/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Chị Cao Thị T phải chịu 975.000 *(Chín trăm bảy lăm ngàn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.100.000 đồng *(Ba triệu, một trăm ngàn)* theo biên lai số 0004384 ngày 27/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Trả lại chị Cao Thị T 2.125.000đồng *(Hai triệu, một trăm hai lăm ngàn)* theo lai số 0004384 ngày 27/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

5.Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Phạm Hồng L phải chịu 3.421.257 *(Ba triệu, bốn trăm hai mốt ngàn, hai trăm năm bảy đồng)* đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Anh Phạm Hồng L đã nộp đủ 3.421.257 *(Ba triệu, bốn trăm hai mốt ngàn, hai trăm năm bảy đồng)* đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6.Về quyền kháng cáo:Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKS huyện Thanh Chương;
- Chi cục THA dân sự H.Thanh Chương;
- UBND xã Ngọc Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Dũng